

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----o0o-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024



TP.Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		175.419.350.840	211.481.178.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	74.776.052.963	79.293.454.676
1. Tiền	111		22.773.333.308	75.735.543.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.002.719.655	3.557.910.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a		10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.261.040.786	103.520.833.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	50.604.271.556	105.364.239.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	22.039.487.426	3.222.031.215
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	4.564.873.770	5.790.894.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(13.947.591.966)	(10.856.330.905)
IV. Hàng tồn kho	140		27.006.908.338	14.400.983.434
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	27.383.192.750	14.777.267.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.375.348.753	4.265.906.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	10.375.283.229	4.265.906.532
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		65.524	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		291.134.293.384	304.490.514.093
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		149.257.267.414	157.755.151.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	130.651.514.222	138.738.623.039
- Nguyên giá	222		254.800.909.334	252.168.224.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.149.395.112)	(113.429.601.122)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	18.605.753.192	19.016.528.555
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.961.578.808)	(4.550.803.445)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	116.538.807.731	121.583.334.200
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(89.958.285.708)	(84.913.759.239)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	20.302.624.308	19.596.582.666
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.302.624.308	19.596.582.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.179.977.372	2.699.829.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		915.815.842	1.130.851.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	678.549.680	690.559.331
3. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	585.611.850	878.417.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		466.553.644.224	515.971.692.469

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		270.807.524.724	321.645.461.617
I. Nợ ngắn hạn	310		137.137.970.842	162.696.796.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	34.455.025.107	72.941.235.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	32.215.156.197	2.266.181.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	10.200.254.310	10.021.010.415
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	754.258.149	3.251.393.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.990.071.731	14.070.842.770
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	15.802.409.543	20.746.999.059
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	9.553.271.125	14.070.739.913
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	29.156.832.229	22.488.406.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	3.010.692.451	2.839.987.865
II. Nợ dài hạn	330		133.669.553.882	158.948.664.766
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	4.938.358.761	5.027.049.669
2. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	27.880.345.853	27.108.606.446
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	96.431.077.434	121.738.607.675
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.419.771.834	5.074.400.976
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		195.746.119.500	194.326.230.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	195.732.211.252	194.312.322.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.774.263.661	13.719.520.861
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.949.617.561	656.969.474
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.824.646.100	13.062.551.387
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.898.731.855	4.533.586.007
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		466.553.644.224	515.971.692.469



Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	47.458.457.384	145.632.637.151	148.894.497.871	297.944.644.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		47.458.457.384	145.632.637.151	148.894.497.871	297.944.644.929
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	29.899.787.085	101.169.035.461	129.935.052.190	244.756.558.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.558.670.299	44.463.601.690	18.959.445.681	53.188.086.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	534.017.680	1.256.673.261	730.215.276	3.218.020.068
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	2.380.710.865	7.814.448.936	4.372.241.601	14.095.325.370
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.362.031.567	7.795.769.638	4.372.241.601	14.095.325.370
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	106.546.313	205.358.324	43.840.565	192.850.534
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	7.370.701.551	19.741.576.165	5.261.110.625	14.503.254.019
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		8.234.729.250	17.958.891.526	10.012.468.166	27.614.676.854
12. Thu nhập khác	31	VII.5	43.274.909	324.151.431		80.084.885
13. Chi phí khác	32	VII.6	26.019.787	283.609.850		58.188.101
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.255.122	40.541.581		21.896.784
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.251.984.372	17.999.433.107	10.012.468.166	27.636.573.638
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	1.538.453.699	4.039.163.950	2.139.976.759	5.783.517.043
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(243.204.271)	(642.619.491)	5.447.525	552.444.375
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.956.734.944	14.602.888.648	7.867.043.882	21.300.612.220
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.824.646.100	14.237.742.801	7.922.264.018	21.661.962.910
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		132.088.844	365.145.847	(55.220.136)	(361.350.690)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	517	1.079	600	1.641
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.499.196.429	243.816.074.202	132.142.727.467	375.724.523.667
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.625.390.770)	(157.387.077.553)	(107.458.186.106)	(270.887.768.961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.891.029.642)	(14.435.655.800)	(4.521.171.443)	(15.240.395.052)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.370.024.917)	(7.916.310.325)	(4.344.030.319)	(13.939.446.620)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(114.138.344)	(2.883.166.676)	(1.306.816.512)	(3.203.576.504)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.934.719.673	4.452.523.045	1.738.295.224	9.118.972.346
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.049.289.787)	(40.771.074.202)	(14.392.276.358)	(48.588.489.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.384.042.642	24.875.312.691	1.858.541.953	32.983.819.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.576.100)	(1.041.858.822)	(4.000.000)	(3.120.550.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43.000.000	181.043.709		5.320.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			10.000.000.000		12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		414.765.215	1.025.850.390	619.308.674	2.606.030.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		379.189.115	10.165.035.277	615.308.674	11.490.800.298
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.090.610.071	9.553.271.125	12.749.689.000	18.915.409.764
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.260.000.000)	(39.378.270.154)	(32.218.226.764)	(48.507.623.008)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.231.125)	(9.739.835.471)	(252.249.900)	(13.364.595.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.306.621.054)	(39.564.834.500)	(19.720.787.664)	(42.956.808.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.456.610.703	(4.524.486.532)	(17.246.937.037)	1.517.810.431
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.338.121.558	79.293.454.676	79.368.517.523	60.603.722.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.679.298)	7.084.819	15.609.778	15.657.297
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	74.776.052.963	74.776.052.963	62.137.190.264	62.137.190.264

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2024

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	204.958.181	414.673.566
- Văn phòng công ty	16.885.585	49.383.955
- Trung tâm Kinh doanh	17.907.925	14.334.559
- Chi nhánh DakMil	1.567.051	21.767.470
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	168.597.620	329.187.582
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.568.375.127	75.320.870.365
a- Văn phòng công ty	21.781.606.386	75.156.972.953
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	3.171.904.659	21.805.323.035
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.218.119	7.712.556
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	222.471.674	192.125.865
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	11.898.339.979	41.806.847.299
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	1.108.676.911	9.624.843
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.651.849	10.635.870
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	32.911.615	169.026.136
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	3.877.608	10.154.638.191
- Ngân hàng Công Thương Vietinbank- Tam Phước Đồng Nai		470.191.677
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên - Gói thầu 01XL - thu gom nước thải TP Tuy Hòa	4.788.534.038	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (72,8 EUR)	1.961.787	2.332.176
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.706,47 USD)	529.637.868	523.168.582
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN I Tp.HCM (222,04 USD)	5.420.279	5.346.723
b- Trung tâm kinh doanh	105.968.614	74.686.099
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	105.968.614	74.686.099
c- Chi nhánh Dakmil	7.165.909	13.378.479
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	7.165.909	13.378.479
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	673.634.218	75.832.834
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên Giang	670.027.358	71.985.904
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (116,48 USD)	2.606.381	2.846.451
* Các khoản tương đương tiền	52.002.719.655	3.557.910.745
a- Văn phòng công ty	48.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Vietinbank CN1 (Kỳ hạn 01 tháng, Lãi suất 4,2%/năm)	15.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Vietinbank CN1 (Kỳ hạn 03 tháng, Lãi suất 4,4%/năm)	8.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng, Lãi suất 4,2%/năm)	12.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 03 tháng, Lãi suất 4,4%/năm)	13.000.000.000	
b- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	4.002.719.655	3.557.910.745
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (kỳ hạn < 3 tháng)	4.002.719.655	3.557.910.745
Cộng	74.776.052.963	79.293.454.676



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	-	-		10.000.000.000	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm)	-	-		10.000.000.000	10.000.000.000	
Cộng				10.000.000.000	10.000.000.000	
b. Đầu tư tài chính dài hạn						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	5.502.048.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang (*) (173.643cp x 24.000d)	1.521.000.000		4.167.432.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	5.502.048.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559

* Giá trị hợp lý khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Điện nước An Giang được lấy theo giá tham chiếu ngày 30/09/2024 trên sàn UPCOM, mã DNA.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.465.788.627	14.656.832.283
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	7.476.877.793	5.667.921.449
Trong đó: + CT Tuyến ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân	6.753.259.350	4.944.303.006
+ CT Cấp nước đường Quang Trung, Q. Gò Vấp	619.595.950	619.595.950
+ CT ống lồng băng đường Xuyên Á	83.903.493	83.903.493
+ CT Nguyễn Thiện Thuật	20.119.000	20.119.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	28.270.620.214	86.778.972.361
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng	4.556.851.934	4.363.687.923
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	3.879.169.234	6.042.902.296
- Công ty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.888.427.411
- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam	1.840.205.807	1.762.199.864
- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (CT Bến Cầu CW12)	1.089.592.375	2.098.049.907
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	862.396.028	862.396.028
- VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP TRỰC TUYẾN GOSU	568.569.708	309.763.025
- Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên - CT Nâng công suất và mở rộng tuyến ống Nhà máy nước Chí Thạnh	160.181.744	10.879.322.188
- Các khách hàng khác - Công trình khác	12.425.225.973	57.572.223.719
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	5.867.862.715	3.928.434.665
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	3.023.475.715	1.396.754.465
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (Nước sạch)	2.844.387.000	2.531.680.200
Cộng	50.604.271.556	105.364.239.309
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.039.487.426	2.482.884.957
* Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn	18.912.010.000	
- Cty CP Thương mại Dịch Vụ Huy Thiên Phú	7.384.885.000	
- Cty CP Tập Đoàn Đầu Tư Năng Ban Mai	6.835.195.000	
- Cty TNHH xây Dựng Hòa Mỹ	4.691.930.000	
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.127.477.426	2.482.884.957
- Cty CP Đầu Tư Hạ Tầng Thương Mại Bình An	1.115.737.000	
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	555.568.936	550.568.936
- Những người bán khác	456.171.490	932.316.021
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:		739.146.258
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		739.146.258
Cộng	22.039.487.426	3.222.031.215



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	4.564.873.770	1.291.645.456	5.790.894.115	1.291.645.456
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công	298.251.000		298.251.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	15.607.149		132.075.860	
- Tạm ứng	1.900.326.951	291.645.456	2.790.218.552	291.645.456
- Ký quỹ, ký cược	432.804.672	-	517.101.704	
- Phải thu ngắn hạn khác	917.883.998	-	1.053.246.999	
Cộng	4.564.873.770	1.291.645.456	5.790.894.115	1.291.645.456

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- TCT Sawaco: CT cấp nước đường Quang Trung, Quận Gò Vấp	Trên 3 năm	619.595.950				
- TCT Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) - tiền thuế GTGT	Trên 3 năm	500.000.000				
- Viwaseen - CT Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF-09A)	Trên 3 năm	973.473.492				
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834		Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.619
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- DA Buôn Ma Thuật và 3 Thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		13.947.591.966			11.854.522.524	998.191.619



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Ghi chú (*):

- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương Mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:
- + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
 - + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
 - + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
 - + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.530.615.996	376.284.412	1.780.442.945	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	81.121.634		79.350.680	
- Chi phí SX KD dở dang	25.718.609.397		12.876.507.326	
- Hàng hóa	52.845.723		40.966.895	
Cộng	27.383.192.750	376.284.412	14.777.267.846	376.284.412

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	20.302.624.308	19.596.582.666
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	15.745.871.925	13.991.276.164
- Đầu tư, cải tạo sửa chữa tòa nhà A và B	6.247.407	391.657.813
- Đầu tư, cải tuyến ống; Cụm xử lý Nhà máy nước DakMil	4.549.761	675.008.289
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Kiên Giang - Các hạng mục còn lại của GD2	3.588.040.400	3.588.040.400
- Phí kiểm toán Báo cáo quyết toán DA Thay thế 06 đồng hồ đo nước lạnh	7.314.815	
Cộng	20.302.624.308	19.596.582.666



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	159.990.227.585	46.540.379.181	13.719.194.636	35.001.447.065	255.251.248.467
- Mua trong kỳ		40.500.000			40.500.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		212.197.632		278.641.501	490.839.133
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	159.990.227.585	46.368.681.549	13.719.194.636	34.722.805.564	254.800.909.334
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.764.465.301	27.902.740.984	12.869.320.294	27.013.015.516	120.549.542.095
- Khấu hao trong kỳ	1.970.550.800	1.366.802.315	79.322.118	674.016.918	4.090.692.151
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		212.197.632		278.641.501	490.839.133
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	54.735.016.100	29.057.345.667	12.948.642.412	27.408.390.933	124.149.395.112
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	107.225.762.284	18.637.638.197	849.874.342	7.988.431.549	134.701.706.372
2. Tại ngày cuối kỳ	105.255.211.485	17.311.335.882	770.552.224	7.314.414.631	130.651.514.222

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **119.332.967.980**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: **30.481.504.041**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.724.653.687		2.100.000.000		4.824.653.687
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.830.078.808		2.131.500.000		4.961.578.808
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	17.692.678.313		1.050.000.000		18.742.678.313
2. Tại ngày cuối kỳ	17.587.253.192		1.018.500.000		18.605.753.192

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.587.253.192

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	88.276.776.885	1.681.508.823		89.958.285.708
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	16.634.366.140	783.686.757		17.418.052.897
- Nhà (Khu A +B)	71.642.410.745	897.822.066		72.540.232.811
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	118.220.316.554	-		116.538.807.731
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	77.236.683.579			76.452.996.822
- Nhà (Khu A +B)	40.983.632.975			40.085.810.909
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng): 116.538.807.731

- Nguyên giá BDSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 9.103.462.759

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, CCDC, thiết bị

b/ Lợi thế thương mại**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.375.283.229	4.265.906.532
10.375.283.229	4.265.906.532
915.815.842	1.130.851.893
915.815.842	1.130.851.893
585.611.850	878.417.850
11.876.710.921	6.275.176.275

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*** Vay ngắn hạn**

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

Cộng*** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương: DA Khu C

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang: Dự án NMN Nam Rạch Giá

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang: Dự án Điện mặt trời áp mái

Cộng**Hạn mức****Lãi suất vay
(%/năm)****Cuối kỳ****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ****Số đầu năm****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ**

40.000.000.000

6,2%

9.553.271.125

9.553.271.125

14.070.739.913

14.070.739.913

9.553.271.125**9.553.271.125****14.070.739.913****14.070.739.913**

94.000.000.000

11,0%

-

-

15.527.530.241

15.527.530.241

180.000.000.000

LS điều chỉnh

94.151.077.434

94.151.077.434

103.151.077.434

103.151.077.434

6.549.810.239

LS điều chỉnh

2.280.000.000

2.280.000.000

3.060.000.000

3.060.000.000

96.431.077.434**96.431.077.434****121.738.607.675****121.738.607.675**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn	
- Cty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	
* Phải trả người bán ngắn hạn khác	
- Cty Cổ phần Thương mại Hoa Lư	
- Cty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	
- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành	
- Cty TNHH TV Đầu tư Phát triển Xây dựng Hùng Anh 18	
- Cty TNHH XD-TM-DV Giang Bình	
- Cty CP TM và DV Thiết bị Môi trường Sài Gòn (Cty CP SAIGONEEC)	
- Cty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến - HY	
- Cty TNHH ETC Đại Cát	
- Cty TNHH MTV Thoát nước Đô thị TPHCM	
- Cty CP Cấp nước Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Senco)	
- Cty CP PT Kỹ thuật Xây dựng Hà Nội (TDC)	
- Các khách hàng khác	
* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	
- Tổng Công ty Viwaseen - Ctr HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa	
Cộng	

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.524.118.144	8.524.118.144	80.876.652	80.876.652
8.524.118.144	8.524.118.144	80.876.652	80.876.652
25.700.684.034	25.700.684.034	64.849.211.940	64.849.211.940
2.228.725.559	2.228.725.559	3.187.479.386	3.187.479.386
1.965.429.661	1.965.429.661	1.906.016.757	1.906.016.757
1.570.377.285	1.570.377.285	1.544.843.136	1.544.843.136
1.365.729.356	1.365.729.356	1.186.884.202	1.186.884.202
1.065.058.954	1.065.058.954	877.521.890	877.521.890
770.508.827	770.508.827	760.227.227	760.227.227
505.064.800	505.064.800	267.630.800	267.630.800
488.112.845	488.112.845	3.247.073.494	3.247.073.494
482.712.543	482.712.543	482.712.543	482.712.543
437.761.040	437.761.040	437.761.040	437.761.040
402.181.094	402.181.094	402.181.094	402.181.094
14.419.022.070	14.419.022.070	50.548.880.371	50.548.880.371
230.222.929	230.222.929	8.011.146.475	8.011.146.475
230.222.929	230.222.929	8.011.146.475	8.011.146.475
34.455.025.107	34.455.025.107	72.941.235.067	72.941.235.067



15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- BQL các Dự án Đầu tư Xây dựng Phú Yên - gói 01XL Tuyến ống thu gom nước thải trên địa bàn TP Tuy Hòa, Phú Yên
- BQL Dự án Tuyến ống Nguyễn Phúc Chu, Hà Tiên
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Đường ống phân phối Cờ Đỏ - Thốt Nốt - Cần Thơ
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn - Cải tạo đường ống Thới Lai, Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cần Thơ
- TT Nước sạch và VSMT Tỉnh Bình Thuận
- Các khách hàng khác

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**

- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước

Cộng

	Cuối kỳ	Số đầu năm
	32.201.459.487	2.264.237.375
	24.856.711.000	
	3.798.000.000	
	1.109.871.000	
	1.108.423.000	
	140.000.000	140.000.000
	1.188.454.487	2.124.237.375
	13.696.710	1.944.063
	13.696.710	1.944.063
	32.215.156.197	2.266.181.438

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Tài nguyên
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải thu nhà nước	Phải nộp
	2.300.013.411		3.465.266.856
	4.129.739.700		2.973.742.426
	34.256.224		25.898.205
	2.927.293.700		2.356.506.173
	771.155.937		758.129.037
	37.795.338		33.917.921
65.524			407.549.797
65.524	10.200.254.310		10.021.010.415

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Lương phải trả công nhân viên	754.258.149	3.251.393.751
Cộng	754.258.149	3.251.393.751
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	1.300.186.241	12.837.051.532
- Trích trước chi phí vận chuyển, nghiệm thu vật tư kinh doanh	111.352.000	557.617.500
- Trích trước chi phí điện tòa nhà Waseco	385.286.471	376.261.497
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng		54.977.240
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank (Kiên Giang)	139.494.819	213.877.101
- Công ty Điện lực Châu Thành (Kiên Giang)	35.606.200	31.057.900
- Các khoản trích trước khác	18.146.000	
Cộng	1.990.071.731	14.070.842.770
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí Công đoàn	185.839.090	139.156.045
- Các khoản phải trả khác	15.616.570.453	20.607.843.014
Cộng	15.802.409.543	20.746.999.059
c) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	22.042.773.754	21.271.034.347
Cộng	27.880.345.853	27.108.606.446
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông	4.375.089.716	4.463.780.624
- TCT Sawaco - Lắp đặt đồng hồ tổng đường CMT8	563.269.045	563.269.045
Cộng	4.938.358.761	5.027.049.669
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
- Trích bảo hành CT: Gói 03XL-T/ống cấp nước TP Tuy Hòa, Phú Yên	405.663.646	
- Trích bảo hành CT: Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên	1.558.533.866	1.729.135.840
- Trích bảo hành gói 02XL-Tuyển ống truyền tải ra KV phía Bắc Tp.Tuy Hòa, Phú Yên	695.062.446	
- Trích bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài, Tây Ninh		5.007.000.000
- Trích bảo hành CT: Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12	1.034.482.510	
- Trích bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công, Tiền Giang	2.016.397.797	2.069.688.411
- Trích bảo hành CT: Tuyển ống cấp nước số 5 - Gò Công	933.069.512	933.069.512
- Trích bảo hành CT: Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân		875.662.201
- Trích bảo hành CT: Bể chứa NMN Hà Tiên, Kiên Giang	548.916.095	548.916.095
- Trích bảo hành CT: Tuyển ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P.Tân Quý	82.868.718	82.868.718
- Trích bảo hành CT: Cấp nước Ba Bàu, Phan Thiết, Bình Thuận	284.924.837	284.924.837
- Trích bảo hành HTCN Sông Đà - gói TOC2.EPC	8.724.786.257	8.914.938.848
- Trích bảo hành CT: HTCN Phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai	345.546.656	384.990.166
- Trích bảo hành CT: Tuyển ống D1500 Phạm Văn Đồng	215.874.595	217.619.178
- Trích bảo hành CT: Tuyển ống NMN Bình Hòa, An Giang	662.864.031	729.592.767
- Trích bảo hành Gói số 2 tuyển ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long, Bến Tre	1.539.043.402	
- Trích bảo hành CT: Hạ tầng kỹ thuật KDC số 6 - Hiệp Bình Phước	125.094.659	
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi		710.000.000
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C	9.983.703.202	
Cộng	29.156.832.229	22.488.406.573
21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	678.549.680	690.559.331
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.419.771.834	5.074.400.976
22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.010.692.451	2.839.987.865
Cộng	3.010.692.451	2.839.987.865



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		17.276.969.474	5.143.058.165	198.479.243.375
- Lãi trong kỳ trước						21.661.962.910	(361.350.690)	21.300.612.220
- Giảm khác						16.620.000.000		16.620.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3.420.000.000		3.420.000.000
+ Chi cổ tức						13.200.000.000		13.200.000.000
Số dư cuối kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		22.318.932.384	4.781.707.475	203.159.855.595
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		13.719.520.861	4.533.586.007	194.312.322.604
- Lãi đầu năm đến cuối kỳ						14.237.742.801	365.145.847	14.602.888.648
- Giảm khác						13.183.000.000		13.183.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3.283.000.000		3.283.000.000
+ Chi cổ tức						9.900.000.000		9.900.000.000
Số dư cuối kỳ này	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	14.774.263.662	4.898.731.854	195.732.211.252

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		9.900.000.000	13.200.000.000
d/ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển		34.419.917.589	34.419.917.589

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	22.041,69	22.071,39
- EUR	72,80	88,44

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2024	Quý III/2023
- Doanh thu bán hàng hóa	7.008.117.897	454.720.000
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	24.068.408.665	23.864.103.725
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	10.341.894.132	8.675.604.696
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	318.143.518	288.589.200
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.721.893.172	115.611.480.250
Cộng	47.458.457.384	148.894.497.871

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2024	Quý III/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.774.245.459	327.372.330
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	11.933.043.782	11.025.405.573
- Giá vốn của SX nước sạch	5.470.233.313	4.714.656.017
- Giá vốn thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	195.053.707	207.566.968
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	5.527.210.824	113.660.051.302
Cộng	29.899.787.085	129.935.052.190

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2024	Quý III/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	514.445.080	714.605.498
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	19.572.600	
- Lãi do chênh lệch tỷ giá		15.609.778
Cộng	534.017.680	730.215.276

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2024	Quý III/2023
- Lãi tiền vay	2.362.031.567	4.372.241.601
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	18.679.298	
Cộng	2.380.710.865	4.372.241.601



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ

Cộng

Quý III/2024	Quý III/2023
43.274.909	
43.274.909	-

6. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền lãi chậm nộp ngân sách

- Chi phí thanh lý TSCĐ

- Chi phí khác

Cộng

Quý III/2024	Quý III/2023
21.406.213	
3.940.000	
673.574	
26.019.787	-

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Quý III/2024	Quý III/2023
0	26.000.000
106.546.313	17.840.565
106.546.313	43.840.565

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý

- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương

- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý

- Thuế và lệ phí

- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Trích trước chi phí tham quan nghỉ mát năm 2024

- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT

- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Quý III/2024	Quý III/2023
3.094.377.524	2.977.517.117
-	
79.003.227	60.576.186
27.075.607	41.659.255
2.237.516.621	
-	
360.033.703	433.523.060
1.572.694.869	1.747.835.007
7.370.701.551	5.261.110.625

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào năm nay

Cộng

Quý III/2024	Quý III/2023
1.538.453.699	2.139.976.759
1.538.453.699	2.139.976.759

9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- Chi phí khác của HĐQT

Cộng

Quý III/2024	Quý III/2023
330.000.000	330.000.000
30.033.703	103.523.060
360.033.703	433.523.060

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý III/2024	Quý III/2023
6.824.646.100	7.922.264.018
6.824.646.100	7.922.264.018
13.199.997	13.199.997
517	600

11. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2023

- Chênh lệch tăng (+), giảm (-)

- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-)

7.922.264.018
(1.097.617.918)
-13,9%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ giảm lợi nhuận sau thuế TNDN trên -10%:

- So với cùng kỳ năm trước: Tổng doanh thu bằng 32%, giảm 101,4 tỷ đồng; làm cho Lợi nhuận gộp giảm 1,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

3031
CÔNG
CỔ P
TƯ VÀ
P THO
NH-T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý III/2024, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	15.045.987
* - Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	37.291.470
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	25.335.588
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwaseen 11	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwaseen 11	45.516.607

235
 i TY
 HÂN
 XÂY
 ÁT N
 P H C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Vivaseen)	Công ty mẹ	3.023.475.715	1.396.754.465
* Trả trước cho người bán			
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Vivaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	-	739.146.258
Cộng các khoản phải thu		3.023.475.715	2.135.900.723
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Vivaseen)	Công ty mẹ	230.222.929	8.011.146.475
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Vivaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	13.696.710	1.944.063
* Phải trả khác			
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Vivaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	767.557.775	485.137.582
Cộng các khoản phải trả		1.011.477.414	8.498.228.120

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý III/2024	Quý III/2023
Thù lao của Hội đồng quản trị		239.000.000	349.000.000
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương)	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 5/2023)	137.000.000	152.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn	- Thành viên HĐQT	24.000.000	119.000.000
Chu Xuân Lãng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		425.800.000	481.600.000
Chu Xuân Lãng	Tổng Giám đốc	107.300.000	119.000.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	80.300.000	89.000.000
Nguyễn Văn Từ	Phó Tổng Giám đốc	80.300.000	89.000.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	80.300.000	98.600.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	77.600.000	86.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		103.400.000	110.000.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	73.400.000	80.000.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000

8-C.1
 HƯNG
 ĐỨC
 CHÍ MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	5.721.893.172		10.660.037.650	24.068.408.665	7.008.117.897	47.458.457.384
2- Chi phí	5.527.210.824		5.665.287.020	11.933.043.782	6.774.245.459	29.899.787.085
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	5.527.210.824		5.665.287.020	11.933.043.782	6.774.245.459	29.899.787.085
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.682.348		4.994.750.630	12.135.364.883	233.872.438	17.558.670.299
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	146.903.230.632	15.745.871.925	180.778.311.817	116.545.055.138	6.581.174.712	466.553.644.224
C- Nợ phải trả của bộ phận	133.747.780.012	5.837.572.099	102.349.041.000	23.113.983.007	5.759.148.606	270.807.524.724
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	872.007.330		3.637.699.207	2.542.202.268		7.051.908.805
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	867.076.647		3.360.540.625	1.681.508.823		5.909.126.095
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	4.930.683		277.158.582	860.693.445		1.142.782.710

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	<i>Ngày 30/09/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>	<i>Ngày 30/09/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>	<i>Ngày 30/09/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	74.776.052.963	79.293.454.676			74.776.052.963	79.293.454.676
- Phải thu của khách hàng	50.604.271.556	105.364.239.309	(12.655.946.510)	(9.856.330.905)	37.948.325.046	95.507.908.404
- Phải thu ngắn hạn khác	4.564.873.770	5.790.894.115	(1.291.645.456)	(1.000.000.000)	3.273.228.314	4.790.894.115
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000			-	10.000.000.000
Cộng	129.945.198.289	200.448.588.100	(13.947.591.966)	(10.856.330.905)	115.997.606.323	189.592.257.195
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	105.984.348.559	135.809.347.588			105.984.348.559	135.809.347.588
- Phải trả người bán	34.455.025.107	72.941.235.067			34.455.025.107	72.941.235.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	15.802.409.543	20.746.999.059			15.802.409.543	20.746.999.059
- Chi phí phải trả	1.990.071.731	14.070.842.770			1.990.071.731	14.070.842.770
- Phải trả dài hạn khác	27.880.345.853	27.108.606.446			27.880.345.853	27.108.606.446
Cộng	186.112.200.793	270.677.030.930			186.112.200.793	270.677.030.930



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/09/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	74.776.052.963		74.776.052.963
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.169.145.326		55.169.145.326
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	129.945.198.289	2.855.616.559	132.800.814.848
Tại 01/01/2024			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.293.454.676		79.293.454.676
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.155.133.424		111.155.133.424
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	200.448.588.100	2.855.616.559	203.304.204.659

b.4 Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 30/09/2024, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 37.936.873.399 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

*** Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:**

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

*** Tại Vietinbank - CN Kiên Giang**

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 20280011/2021/HĐBĐ/NHCT840 ngày 19/01/2022 (tài sản gồm Hệ thống điện mặt trời áp mái Nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá thống nhất định giá là 9.067.241.054 đồng).

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m3/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

*** b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.**

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng